

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2021/HS-ST
Ngày: 09-9-2021

**NHÂN DẠH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Quảng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Thắng.
2. Ông Nguyễn Tấn Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:

1. Bà Đặng Kim Trang – Kiểm sát viên thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương theo Quyết định biệt phái Kiểm sát viên số 08/QĐ-VKSBD-P1 ngày 29/6/2021.

2. Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 53/2021/TLST-HS ngày 01 tháng 7 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2021/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2021/QĐHPTST-HS ngày 23 tháng 8 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn ThAh B, sinh năm 1979; tại tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Tổ 9, khu phố TL, thị trấn C, huyện C1, tỉnh B Phước; nghề nghiệp: Môi giới bất động sản; trình độ học vấn: 01/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L (đã chết) và con bà Trần Thị X (đã chết); có vợ Nguyễn Thị H, sinh năm 1982; bị cáo có 03 con, lớn nhất sinh năm 2000, nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 24/5/2021 cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Văn A, sinh năm 1970; tại tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Ấp 2, thị trấn C, huyện C1, tỉnh B Phước; nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; trình độ học

vân: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đức D1 (đã chết) và con bà Dương Thị T1 (đã chết); có vợ PhA Thị H, sinh năm 1973; bị cáo có 03 con, lớn nhất sinh năm 1994, nhỏ nhất sinh năm 2006; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 24/5/2021 cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Thái Thị T, sinh năm 1969; tại tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Ấp Đ, xã M, huyện D, tỉnh B Dương; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Thái Văn Đ1 (đã chết) và con bà Tô Thị M, sinh năm 1941; có chồng Lê Xuân T2, sinh năm 1971; bị cáo có 02 con, lớn nhất sinh năm 1991, nhỏ nhất sinh năm 1994; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 24/5/2021 cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4. Nguyễn Hữu V, sinh năm 1973; tại tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Tổ 9, ấp 3A, xã M2, huyện C, tỉnh B Phước; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu V1 (đã chết) và con bà Đào Thị N (đã chết); có vợ Mạc Thị C, sinh năm 1975 (bị cáo trong vụ án); bị cáo có 04 con, lớn sinh năm 1995, nhỏ sinh năm 2011; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 24/5/2021 cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

5. Mạc Thị C, sinh năm 1975; tại tỉnh Hải Dương; HKTT: Tổ 7, ấp 4, xã T2, huyện H, tỉnh B Phước; chỗ ở: Tổ 9, ấp 3A, xã M2, huyện C, tỉnh B Phước; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mạc Duy T3, sinh năm 1950 và con bà Nguyễn Thị C1, sinh năm: 1953; có chồng Nguyễn Hữu V, sinh năm 1973 (bị cáo trong vụ án); bị cáo có 04 con, lớn sinh năm 1995, nhỏ sinh năm 2011; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 24/5/2021 cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

2.1. Ông Đinh Xuân H1, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn C, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

2.2. Ông Đào Thanh V3, sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà 174, ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.

2.3. Ông Đào Xuân V4, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ 6, ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.

2.4. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 183/39 HL, phường P, thành phố TM, tỉnh Bình Dương.

Ông H1, ông V3, ông V4, bà L có đơn xin vắng mặt.

3. Người làm chứng: Bà Phan Thị HT(vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn ThAh B, Nguyễn Hữu V, Nguyễn Văn A, Thái Thị T cùng ông Đào ThAh V3, sinh năm 1972, hộ khẩu thường trú: Số 174, ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh B Phước; ông Đào Xuân V4, sinh năm 1967, hộ khẩu thường trú: Tổ 6, ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh B Phước và ông Đinh Xuân H1, sinh năm 1978, hộ khẩu thường trú: Khu phố 1, thị trấn C, huyện CT, tỉnh B Phước có mối quen biết với nhau. Mạc Thị C là vợ của Nguyễn Hữu V.

Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 06, có diện tích 68.933 m², tọa lạc tại xã M, huyện D, tỉnh B Dương (gọi tắt là thửa đất số 17) do vợ chồng V và C cùng ông V3, ông V4 góp tiền nhận chuyển nhượng chung và thống nhất để V đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ). Sau đó, ông V4 giao cho ông H1 làm môi giới, tìm khách hàng để chuyển nhượng thửa đất này.

Do có nhu cầu nhận chuyển nhượng đất để đầu tư nên B, A và T cùng góp tiền để nhận chuyển nhượng đất và giao cho B tìm nguồn đất. Tháng 4/2019, qua tìm hiểu thì B biết thông tin ông H1 đang chào chuyển nhượng thửa đất số 17. B đã đến gặp ông H1 và hai bên thỏa thuận, thống nhất giá chuyển nhượng của thửa đất trên là 17.230.000.000 đồng. Khi B đồng ý nhận chuyển nhượng đất, ông H1 đã điện Tại cho ông V4 đến ký hợp đồng và nhận tiền đặt cọc, nhưng ông V4 đề nghị ông H1 đại diện ký hợp đồng và nhận tiền cọc thay ông V4. Ông H1 cũng nói cho B biết thửa đất trên là của ông V4, ông H1 chỉ là người môi giới.

Ngày 19/4/2019, ông H1 ký Hợp đồng đặt cọc với B về việc sang nhượng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 17, theo nội dung hợp đồng thì giá chuyển nhượng của thửa đất số 17 là 17.230.000.000 đồng, hợp đồng được B và ông H1 ký tên, lấn tay xác nhận. B đã đưa ông H1 số tiền 800.000.000 đồng để đặt cọc. Đến ngày 22/4/2019, B tiếp tục đưa ông H1 số tiền 1.200.000.000 đồng thAh toán tiền nhận chuyển nhượng thửa đất số 17. Các lần đưa tiền được thể hiện tại Hợp đồng đặt cọc ngày 19/4/2019 có chữ ký xác nhận của B và ông H1. Sau khi nhận tiền, ông H1 đã đưa toàn bộ số tiền 2.000.000.000 đồng đã nhận cho ông V4 và ông H1 được ông V4 trả tiền phí môi giới 2% giá trị chuyển nhượng. Đến ngày 16/5/2019, B đến nhà ông V4 để thAh toán số tiền 6.600.000.000 đồng, việc giao nhận tiền được lập thành Hợp đồng nhận tiền đặt cọc đất lần 2.

Ngày 07/6/2019, vợ chồng V và C cùng với A, T và B đến Ủy ban nhân dân xã M, huyện D để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chính thức. Do B góp tiền ít hơn A và T nên cả ba người thống nhất để A và T đứng

tên trên hợp đồng chuyển nhượng và đứng tên GCNQSDĐ, còn B có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng để hoàn thiện thủ tục cấp GCNQSDĐ. Tại đây, B đã thỏa thuận với V và C là do bên mua chịu trách nhiệm nộp các loại thuế, lệ phí trước bạ nên yêu cầu ghi hạ thấp số tiền chuyển nhượng trên hợp đồng xuống để giảm tiền thuế, lệ phí trước bạ phải nộp cho Nhà nước, V và C đồng ý. Hai bên thống nhất ghi trong hợp đồng giá trị chuyển nhượng của thửa đất số 17 do vợ chồng V và C chuyển nhượng cho A và T là 700.000.000 đồng. Khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, V, C, A và T đều được đọc lại nội dung hợp đồng. Sau đó, B đã đưa số tiền 12.000.000.000 đồng cho vợ chồng V và C để thanh toán, trong đó: thanh toán cho vợ chồng V số tiền nhận chuyển nhượng đất còn lại là 8.630.000.000 đồng và nhờ V đem trả nợ cho ông V4 số tiền 3.370.000.000 đồng do B đã vay của ông V4 trước đó.

- V và C khai: Tháng 4/2019, V và C nghe ông V4 nói có người mua thửa đất số 17 với giá 2.200.000.000 đồng/ha, tương đương tổng số tiền 15.165.000.000 đồng nên V và C đã đồng ý bán với giá nêu trên. Tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng, V và C biết giá chuyển nhượng thực tế của thửa đất số 17 là 17.230.000.000 đồng nhưng do trước đó đã đồng ý chuyển nhượng thửa đất số 17 là 15.165.000.000 đồng nên không có ý kiến gì và đồng ý tiếp tục ký hợp đồng chuyển nhượng.

- A, T và B khai: B thông báo cho A và T biết là có người bán thửa đất số 17 với giá là 17.230.000.000 đồng nên A, T đã đồng ý mua thửa đất số 17 với giá này. Đối với số tiền chênh lệch 2.065.000.000 đồng từ việc mua thửa đất số 17 là do B tự ý nâng giá chuyển nhượng lên 17.230.000.000 đồng là để hưởng lợi số tiền chênh lệch 2.065.000.000 đồng.

Kết quả xác minh tại Bộ phận một cửa huyện Dầu Tiếng - Chi cục thuế Bến Cát xác định: Do giá trị chuyển nhượng thửa đất số 17 nêu trong hợp đồng thấp hơn khung giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh B Dương ban hành nên Chi cục thuế Bến Cát xác định giá trị của thửa đất số 17 là 4.365.640.000 đồng để làm căn cứ xác định tiền thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ. Chi cục thuế đã tính tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp là 87.312.800 đồng, lệ phí trước bạ là 21.828.200 đồng. Ngày 01/7/2019, A và T đã nộp đủ các khoản thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ nêu trên. Ngày 20/7/2019, Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B Dương đã cấp GCNQSDĐ số CQ 131749 số vào sổ CS03226 đối với thửa đất số 17 cho bà Thái Thị T đứng tên.

Tại Kết luận giám định số 31/GĐ - PC09 ngày 10/3/2021 và Kết luận giám định số 56/GĐ - PC09 ngày 12/3/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công An tỉnh B Dương kết luận: Chữ ký, chữ viết, dấu vân tay trên “Hợp đồng đặt cọc”, “Hợp đồng nhận tiền đặt cọc” và “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đối với thửa đất số 17 nêu trên là của V, C, A, T và B ký, viết và lăn tay.

Tại Kết luận giám định ngày 27/4/2021 của Cục thuế tỉnh B Dương xác định số tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo giá chuyển nhượng

17.230.000.000 đồng là 344.600.000 đồng và Công văn số 8971/CTBDU – HKDCN ngày 20/5/2021 của Cục thuế tỉnh Bình Dương xác định số tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo giá chuyển nhượng 15.165.000.000 đồng là 303.300.000 đồng.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ thu thập được, xác định số tiền thuế thu nhập cá nhân mà B, V, C, A và T phải nộp theo giá chuyển nhượng 15.165.000.000 đồng là 215.987.200 đồng (*số tiền thuế phải nộp là 303.300.000 đồng – số tiền thuế đã nộp là 87.312.800 đồng*). Đối với số tiền 2.065.000.000 đồng mà B có được từ việc nâng giá trị chuyển nhượng đối với thửa đất số 17 thì số tiền thu nhập cá nhân B phải nộp là 41.300.000 đồng ($2.065.000.000 \text{ đồng} \times 2\%$), số tiền này chưa đủ cấu thành tội trốn thuế nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý tội trốn thuế đối với B. Ngày 28/5/2021, B đã tự nguyện nộp số tiền 257.287.200 đồng vào tài khoản Cơ quan điều tra mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Bình Dương để khắc phục hậu quả.

Tại Cáo trạng số 26/CT-VKSBD-P1 ngày 29/6/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố các bị cáo Nguyễn Thanh B, Nguyễn Văn A, Thái Thị T, Nguyễn Hữu V và Mạc Thị C về tội “Trốn thuế” theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương giữ nguyên quan điểm và quyết định truy tố đối với các bị cáo Nguyễn Thanh B, Nguyễn Văn A, Thái Thị T, Nguyễn Hữu V và Mạc Thị C về tội “Trốn thuế” theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự và đề nghị:

- *Về hình phạt*: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, 17, 35, 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- + Bị cáo Nguyễn Thanh B từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng.
- + Bị cáo Nguyễn Văn A từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.
- + Bị cáo Thái Thị T từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.
- + Bị cáo Nguyễn Hữu V từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng.
- + Bị cáo Mạc Thị C từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng.

- *Về biện pháp tư pháp*: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tịch thu nộp nhân sách Nhà nước số tiền trốn thuế 257.287.200 đồng (*hai trăm năm mươi bảy triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm đồng*).

Tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, ăn năn hối cải và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để các bị cáo sớm có điều kiện cải tạo làm người công dân tốt, có ích cho gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công An tỉnh Bình Dương và Điều tra viên, Cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương và Kiểm sát viên cùng Cơ quan Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định và không bị ai khiếu nại gì về việc tiến hành các hoạt động tố tụng, thu thập chứng cứ đối với vụ án nên toàn bộ hoạt động tố tụng, thu thập chứng cứ có trong hồ sơ đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, cụ thể: Do có nhu cầu nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để đầu tư nên B, A và T cùng góp tiền để nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông V và bà T. Các bị cáo đã thống nhất ghi giảm trị giá thực của phần đất có diện tích 68.933 m², thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương từ số tiền 15.165.000.000 đồng (tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp là 303.300.000 đồng) xuống còn 700.000.000 đồng nhưng Chi cục thuế Bến Cát xác định giá trị của thửa đất số 17 là 4.365.640.000 đồng để làm căn cứ xác định tiền thuế thu nhập cá nhân (tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp là 87.312.800 đồng) để được hưởng số tiền thuế chênh lệch là 215.987.200 đồng. Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra và với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Do đó, Cáo trạng số 26/CT-VKSBD-P1 ngày 29/6/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố đối với các bị cáo B, A, T, V và C về tội “Trốn thuế” theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 200 của Bộ luật Hình sự là hoàn toàn có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

[3] Hành vi của các bị cáo tuy đơn giản nhưng đã xâm phạm đến trật tự quản lý về thuế do Nhà nước thống nhất quản lý, đã có hành vi sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp để xác định sai số tiền thuế phải nộp, làm cho quần chúng nhân dân mất lòng tin vào chính quyền khi để tệ nạn xã hội xảy ra tại địa phương mình quản lý.

[4] Xét chủ thể, động cơ và mục đích phạm tội của các bị cáo thấy rằng, các bị cáo đều là người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, có đầy đủ năng lực để nhận thức được việc làm của mình là vi phạm pháp luật, thế nhưng các bị cáo bất chấp hậu quả để thực hiện tội phạm với lỗi cố ý trực tiếp. Thực hiện tội phạm với mục đích hưởng lợi tiền chênh lệch từ việc khai báo thuế không trung thực.

[5] Xét hành vi khách quan của tội phạm thì vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, không có sự phân công, không có tổ chức chặt chẽ cho từng thành viên. Tuy nhiên, để cá thể hóa hình phạt cho từng bị cáo thì phải xem xét vai trò cụ thể của mỗi bị cáo khi thực hiện tội phạm:

[5.1] *Đối với bị cáo Nguyễn Thanh B*: Bị cáo có vai trò là cầm đầu, lôi kéo các bị cáo khác vào con đường phạm tội. Bị cáo không đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng là người đứng ra thỏa thuận, vạch ra cách thức thực hiện từ việc ghi giảm trị giá thực tế chuyển nhượng từ số tiền 15.165.000.000 đồng (tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp là 303.300.000 đồng) xuống còn 700.000.000 đồng nhưng Chi cục thuế Bến Cát xác định giá trị của thửa đất số 17 là 4.365.640.000 đồng để làm căn cứ xác định tiền thuế thu nhập cá nhân (tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp là 87.312.800 đồng) để được hưởng số tiền thuế chênh lệch là 215.987.200 đồng. Đồng thời bị cáo thông báo không cho các bị cáo A, T giá thực tế chuyển nhượng từ số tiền 15.165.000.000 đồng lên 17.230.000.000 đồng để được hưởng số tiền chênh lệch và chiếm đoạt số tiền thuế lẽ ra phải nộp cho Nhà nước là 41.300.000 đồng. Bị cáo phạm tội với vai trò chủ mưu và là người hưởng lợi trực tiếp từ số tiền trốn thuế nên phải chịu trách nhiệm hình sự cao nhất so với các bị cáo khác theo quy định của pháp luật.

[5.2] *Đối với bị cáo Nguyễn Văn A và bị cáo Thái Thị T*: Hai bị cáo không phải là kẻ cầm đầu nhưng là người trực tiếp thực hiện tội phạm, thống nhất với các bị cáo khác để ghi giảm trị giá thực tế chuyển nhượng từ số tiền 15.165.000.000 đồng (tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp là 303.300.000 đồng) xuống còn 700.000.000 đồng nhưng Chi cục thuế Bến Cát xác định giá trị của thửa đất số 17 là 4.365.640.000 đồng để làm căn cứ xác định tiền thuế thu nhập cá nhân (tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp là 87.312.800 đồng) để được hưởng số tiền thuế chênh lệch là 215.987.200 đồng. Hai bị cáo phạm tội với vai trò thực hành và là người hưởng lợi trực tiếp từ số tiền trốn thuế nên phải chịu trách nhiệm hình sự cao hơn so với hai bị cáo V và C theo quy định của pháp luật.

[5.3] *Đối với bị cáo Nguyễn Hữu V và bị cáo Mạc Thị C*: Hai bị cáo mặc dù không được hưởng lợi từ số tiền trốn thuế nhưng là đồng phạm giúp sức, người trực tiếp thực hiện tội phạm do thống nhất với các bị cáo khác để ghi giảm trị giá thực tế chuyển nhượng từ số tiền 15.165.000.000 đồng (tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp là 303.300.000 đồng) xuống còn 700.000.000 đồng nhưng Chi cục thuế Bến Cát xác định giá trị của thửa đất số 17 là 4.365.640.000 đồng để làm căn cứ xác định tiền thuế thu nhập cá nhân (tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp là 87.312.800 đồng), tạo điều kiện cho các bị cáo B, A và T được hưởng số tiền thuế chênh lệch là 215.987.200 đồng. Hai bị cáo phạm tội với vai trò thực hành và là người giúp sức tích cực cho các bị cáo khác hưởng lợi từ số tiền trốn thuế nên phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

[6] Ý kiến luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về phần tội danh, điều khoản truy tố cũng như mức hình phạt đề nghị áp dụng đối với các bị cáo là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Để đảm bảo công tác đấu tranh phòng chống tội phạm mà đặc biệt là tội phạm vi phạm trật tự quản lý về thuế, tài chính mà cụ thể là sử dụng chứng

từ, tài liệu không hợp pháp để xác định sai số tiền thuế phải nộp nên cần phải xử lý thật nghiêm để các bị cáo có điều kiện được giáo dục và cải tạo thành người công dân tốt sau này cũng như răn đe và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[8] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo như: Các bị cáo đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt khắc phục hậu quả, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[9] Các bị cáo đã bị áp dụng hình phạt chính là phạt tiền, nên Hội đồng xét xử đã căn nhắc đến các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cũng như mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện nên không cần áp dụng hình phạt bổ sung theo khoản 4 Điều 200 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo.

[10] Đối với ông Đào Thanh V3 và ông Đào Xuân V4 là những đồng sở hữu và sử dụng đất với vợ chồng bị cáo V và C, có chia trị giá tài sản khi chuyển nhượng thửa đất số 17 nói trên, tuy nhiên ông V3 và ông V4 không biết việc thỏa thuận cũng không có thống nhất hạ giá trị chuyển nhượng trên hợp đồng chuyển nhượng của các bị cáo B, A và T để trốn thuế và không ký tên trên hợp đồng chuyển nhượng nên hành vi của ông V3 và ông V4 không cấu thành tội “Trốn thuế” theo quy định.

[11] Về trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp: Ngày 28/5/2021, bị cáo B đã thay mặt các bị cáo A, T tự nguyện nộp tổng số tiền 215.987.200 đồng trốn thuế vào tài khoản Cơ quan cảnh sát điều tra – Công An tỉnh Bình Dương mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh B Dương để khắc phục hậu quả nên số tiền này sẽ được truy thu sung vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

[12] Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, khoản 1, khoản 4 Điều 331, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 47; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

- Căn cứ Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thanh B, Nguyễn Văn A, Thái Thị T, Nguyễn Hữu V và Mạc Thị C phạm tội “Trốn thuế”.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh B 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).
- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn A 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).
- Xử phạt bị cáo Thái Thị T 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).
- Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu V 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).
- Xử phạt bị cáo Mạc Thị C 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, nếu các bị cáo Nguyễn Thanh B, Nguyễn Văn A, Thái Thị T, Nguyễn Hữu V và Mạc Thị C không thi hành án đối với số tiền phạt nêu trên, thì hàng tháng các bị cáo còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự, khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu nộp nhân sách Nhà nước số tiền 215.987.200 đồng (*hai trăm mười lăm triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm đồng*) theo ủy nhiệm chi lập ngày 02/7/2021 do Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu – Công A tỉnh B Dương chuyển vào tài khoản số: 3949.0.1045901.0000 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng mở tại Kho bạc Nhà nước huyện Dầu Tiếng, tỉnh B Dương.

3. Án phí hình sự sơ thẩm: Buộc các bị cáo Nguyễn Thanh B, Nguyễn Văn A, Thái Thị T, Nguyễn Hữu V và Mạc Thị C mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Nơi nhận:

- TAD tỉnh B Dương;
- VKSND tỉnh B Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- Sở Tư pháp tỉnh B Dương;
- Phòng PV27 - CA tỉnh B Dương;
- Cơ quA CSĐT – CA tỉnh B Dương;
- Cơ quA THAHS&HTTT - CA H. Dầu Tiếng;
- CC THA DS H. Dầu Tiếng;
- Bị cáo;
- Người có QL&NVLQ đến vụ án;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Quảng

